

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

# NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

SỐ RA NGÀY 11/10/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tuần đầu tháng 10/2021, giá cao su tại thị trường châu Á tăng trở lại do kỳ vọng Chính phủ mới của Nhật Bản sẽ nhanh chóng có biện pháp thúc đẩy kinh tế hồi phục.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 10/2021, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng. Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục xu hướng tăng do cung hạn chế, cầu tăng. USDA dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2021/2022 giảm xuống còn 164,8 triệu bao, trong khi tiêu thụ tăng lên 165 triệu bao.
- ▶ Hạt tiêu: Đầu tháng 10/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Ấn Độ.
- ▶ Chè: Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 5,5% trong tháng 8/2021, xuất khẩu chè đạt 25,48 nghìn tấn, tăng 15,8% so với tháng 8/2020. Tỷ trọng sản xuất và xuất khẩu chè của Ấn Độ không có sự thay đổi trong 10 năm qua.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tuần đầu tháng 10/2021, giá thu mua tinh bột sắn của Thái Lan tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu giảm; giá sản xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát ổn định.
- ▶ Thủy sản: Tiêu dùng hải sản mang nhãn xanh của MSC toàn cầu trong khoảng thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 đạt mức kỷ lục mới. Tiêu thụ cá ngừ đóng hộp tại EU ở mức khoảng 1,53kg/người/năm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc tăng 53,1% so với cùng kỳ năm 2020.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tuần đầu tháng 10/2021 không có nhiều biến động. 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 92,3% về lượng và tăng 144,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2020.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta nội địa giảm sau khi liên tục tăng trong thời gian qua. Tháng 8/2021, lượng cà phê Arabica xuất khẩu của Việt Nam tăng so với tháng 7/2021 và so với tháng 8/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 28,15% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 24,96% trong 7 tháng đầu năm 2021.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu nội địa tăng mạnh do dịch Covid-19 trong nước cơ bản đã được kiểm soát, các doanh nghiệp đẩy mạnh việc thu mua. Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng 64% về lượng và tăng 106,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 73,6% trong 8 tháng đầu năm 2020, lên 90,88% trong 8 tháng đầu năm 2021.

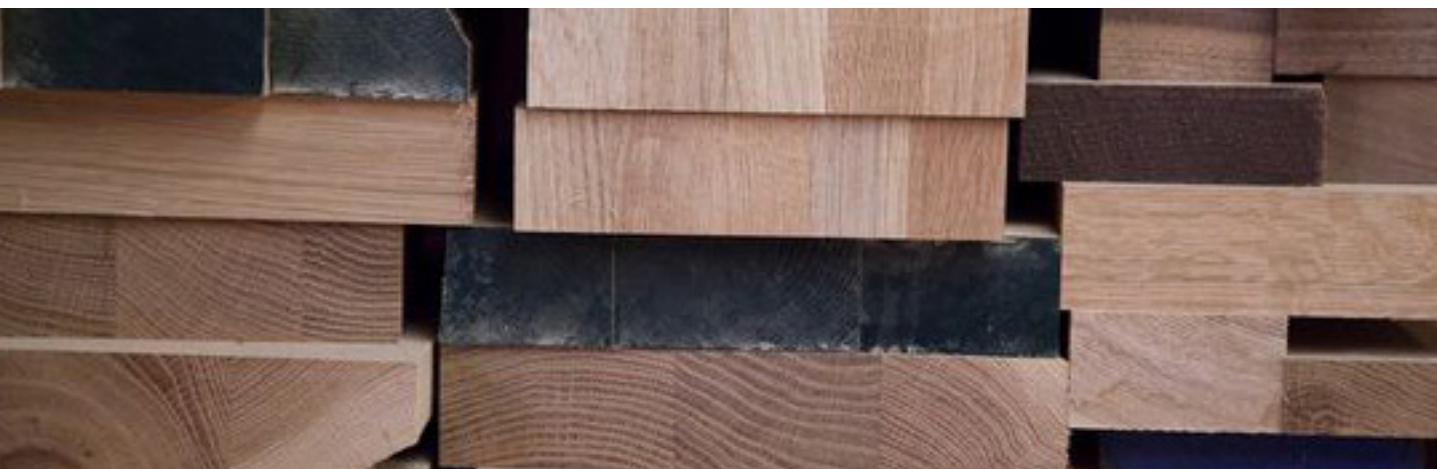
► Chè: Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Nga. Xuất khẩu chè trong tháng 9/2021 giảm

cả về lượng và trị giá do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2021 ước đạt 1.833,3 USD/tấn, tăng 10,9% so với tháng 9/2020.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá chào bán sắn lát khô của Việt Nam sang Trung Quốc tăng nhẹ, ở mức khoảng 275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn. Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

► Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tuần đầu tháng 10/2021 ổn định sau khi tăng trong nửa cuối tháng 9/2021; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tiếp tục tăng. Tháng 9/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã giảm tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19 trong nước. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,3% trong 8 tháng đầu năm 2020, lên 7,5% trong 8 tháng đầu năm 2021.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức giảm. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 347,5 triệu USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tuần đầu tháng 10/2021, giá cao su tại thị trường châu Á tăng trở lại do kỳ vọng Chính phủ mới của Nhật Bản sẽ nhanh chóng có biện pháp thúc đẩy kinh tế phục hồi.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tuần đầu tháng 10/2021 không có nhiều biến động.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 92,3% về lượng và tăng 144,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2020.



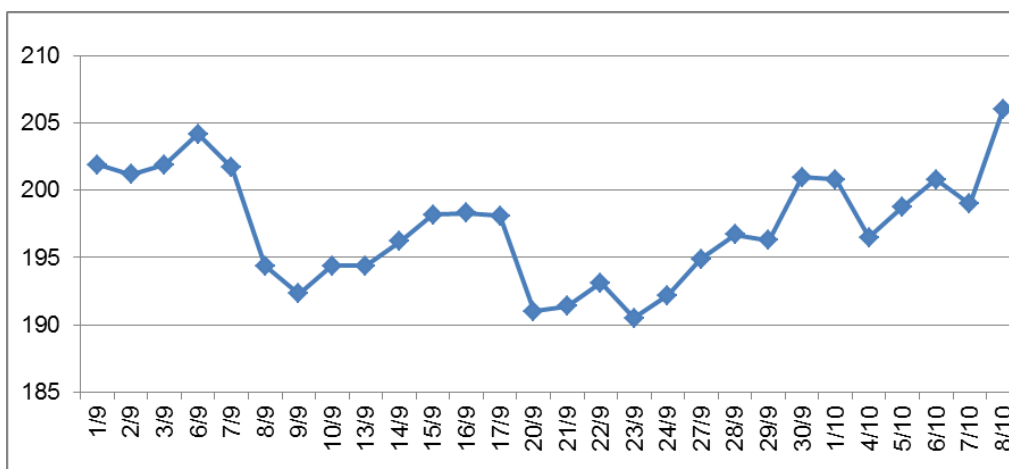
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tuần đầu tháng 10/2021, giá cao su tại thị trường châu Á tăng trở lại do kỳ vọng Chính phủ mới của Nhật Bản sẽ nhanh chóng thúc đẩy sự hồi phục kinh tế, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su có xu hướng tăng mạnh. Ngày 08/10/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2021 ở mức 206 Yên/kg (tương đương 1,84

USD/kg), tăng 2,5% so với cuối tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản tăng lên mức cao nhất 6 tuần do kỳ vọng các biện pháp kích thích bởi Chính phủ mới sẽ thúc đẩy nền kinh tế phục hồi mạnh, trong khi đồng JPY giảm so với đồng USD cũng hỗ trợ giá.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2021 tại sàn OSE từ đầu tháng 9/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)**

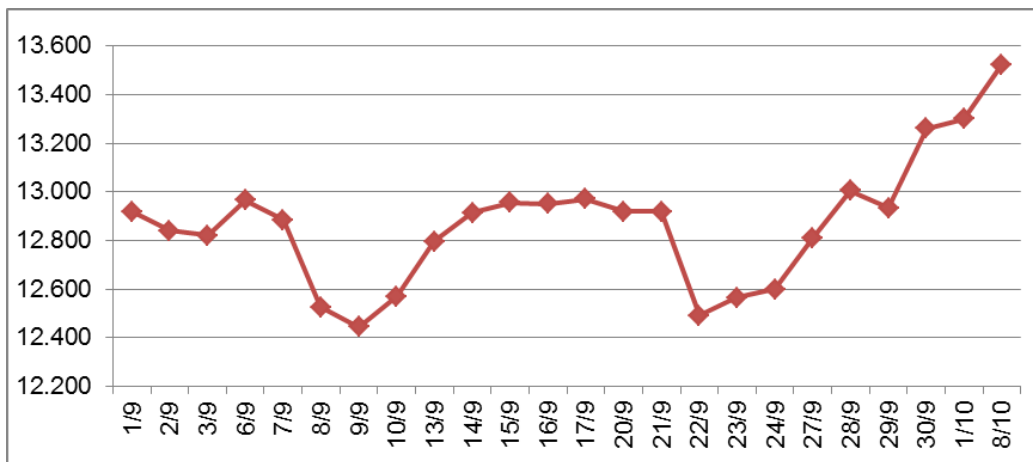


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường nghỉ lễ Quốc khánh Trung Quốc từ ngày 01-07/10/2021. Ngày 08/10/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn

tháng 11/2021 ở mức 13.525 NDT/tấn (tương đương 2,09 USD/kg), tăng 2% so với cuối tháng 9/2021 và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 9/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)**

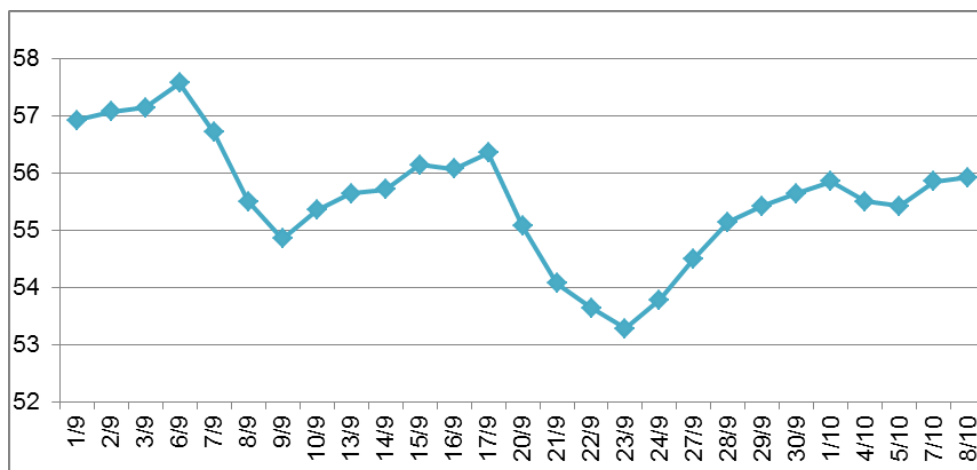


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan giá cao su tăng nhẹ trở lại. Ngày 08/10/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 55,9 Baht/kg (tương đương 1,65 USD/kg),

tăng 0,5% so với cuối tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 9/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng khi Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế mới của Nhật Bản tuyên bố sẽ có những hành động, chính sách táo bạo để hồi sinh nền kinh tế vốn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Đây được xem là yếu tố hỗ trợ giá cao su trong thời gian sắp tới. Tuy nhiên, đà tăng vẫn bị hạn chế do lo ngại nhu cầu suy yếu tại Trung Quốc. Trung Quốc đang đối mặt với cuộc khủng hoảng năng lượng khá trầm trọng.

Dự báo giá mủ cao su trên thế giới trong ngắn hạn sẽ có những dao động với biên độ thấp, giá chủ yếu vẫn giữ ở mức như hiện tại, ít có khả năng tăng giảm đột biến. Trong dài hạn, các yếu tố về dịch bệnh, chuỗi cung ứng và khả năng phục hồi của nền kinh tế thế giới sẽ quyết định xu hướng giá cao su.

- **Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ

quan Hải quan Thái Lan, trong 8 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 3,24 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 168,54 tỷ Baht (tương đương 4,96 tỷ USD), tăng 5% về lượng và tăng 34,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 50,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021 với 1,65 triệu tấn, trị giá 80,2 tỷ Baht (tương đương 2,36 tỷ USD), giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá: 1 Baht = 0,02944 USD).

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,15 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS

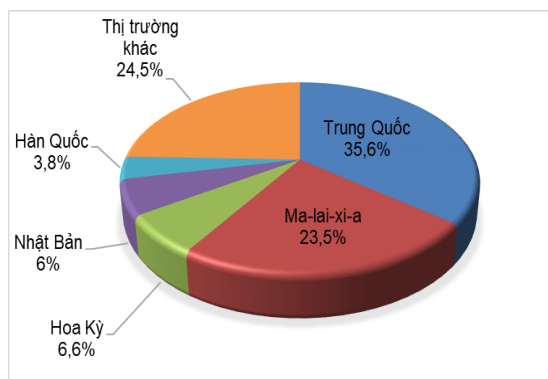
4001), trị giá 110,86 tỷ Baht (tương đương 3,26 tỷ USD), tăng 27,3% về lượng và tăng 68,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 34,6% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021 với 746,11 nghìn tấn, trị giá 36,46 tỷ Baht (tương đương 1,07 tỷ USD), tăng 23,6% về lượng và tăng 57,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc giảm.

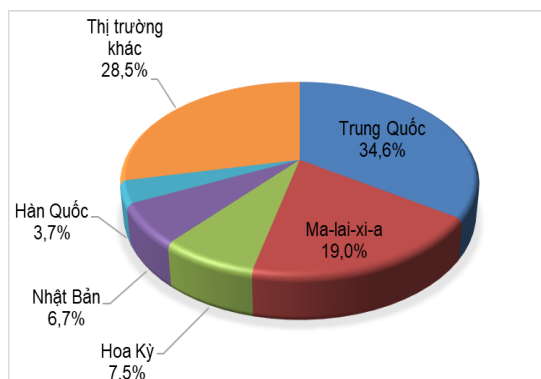
### Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2020



8 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 964,34 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 50,23 tỷ Baht (tương đương 1,48 tỷ USD), giảm 25,8% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,5% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 843,86 nghìn tấn, trị giá 41,84 tỷ Baht (tương đương 1,23 tỷ USD), giảm 29,7% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021 có sự

thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

- **Lào:** Lào đã cho phép một công ty của Trung Quốc xây dựng nhà máy sản xuất cao su ở Viêng Chăn, với tổng vốn đầu tư là 20 triệu USD, khi đi vào hoạt động dự kiến nhà máy sẽ sản xuất 60 nghìn tấn sản phẩm cao su xuất khẩu mỗi năm. Nhà máy được xây dựng theo hai giai đoạn, giai đoạn 1 dự kiến hoàn thành năm 2022 và giai đoạn 2 hoàn thành năm 2024. Nhà máy sẽ thu mua cao su của nông dân ở các tỉnh phía Bắc và chế biến để xuất khẩu.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 10/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 285325 đồng/độ mủ, ổn định so với cuối tháng 9/2021. Tại Bình Dương giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty CP Cao su Phước

Hòa thu mua ở mức từ 328-330 đồng/độ mủ. Tại Đồng Nai, giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 308-315 đồng/độ mủ. Tại Đắk Lắk, giá mủ chén dầu được thu mua ở mức 16.000-18.000 đồng/kg tùy loại. Dự báo, trong tháng 10/2021, giá mủ cao su trong nước sẽ giữ ổn định quanh mức 280-330 đồng/độ mủ.

## XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 26,08 nghìn tấn, trị giá 45,37 triệu USD, tăng 92,3% về lượng và tăng 144,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.740 USD/tấn, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, chủng loại Latex được xuất khẩu nhiều nhất sang Hoa Kỳ, chiếm 32,7% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021, với 8,53 nghìn tấn, trị giá 10,93 triệu USD, tăng 167,1% về lượng và tăng 248,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.280 USD/tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ đều đạt được sự tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong

đó đáng chú ý như: SVR 10 tăng 322,7% về lượng và tăng 474,4% về trị giá; RSS1 tăng 149,7% về lượng và tăng 165,3% về trị giá...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là RSS3 tăng 52,1%, RSS1 tăng 47,1%, SVR 10 tăng 35,9%; SVR CV50 tăng 30,1%...

Kinh tế Hoa Kỳ đang dần hồi phục, nhu cầu cao su của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng cho tới năm 2023, nhờ gia tăng nhu cầu của các sản phẩm từ cao su. Nhu cầu tăng cùng với biến đổi khí hậu và đứt gãy chuỗi cung ứng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 là những vấn đề được ngành cao su và lốp xe cao su Hoa Kỳ quan tâm trong thời điểm hiện nay. Dự báo xuất khẩu cao su sang Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng trong những tháng cuối năm 2021.

### Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ USD/tấn	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hoa Kỳ	26.079	45.369	1.740	92,3	144,6	27,2
Latex	8.535	10.929	1.280	167,1	248,7	30,6
SVR 3L	7.615	14.328	1.882	73	123,4	29,1
SVR CV60	5.449	10.826	1.987	105,5	165,3	29,1
RSS3	1.671	3.710	2.220	-16,7	26,7	52,1
RSS1	1.308	2.833	2.166	149,6	267,2	47,1
SVR 10	837	1.439	1.720	322,7	474,4	35,9
SVR CV50	473	981	2.074	-10,4	16,6	30,1
SVR 20	99	173	1.746			
SVR 5	40	62	1.542	2,6	11,4	8,7
Cao su tổng hợp	38	60	1.577			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 8 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu gần 1,26 triệu tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,55 tỷ USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ với 27,58 nghìn tấn, trị giá 49,51 triệu USD, tăng 72,3% về lượng và tăng 109% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021 chiếm 2,2%, tăng so với mức 1,5% của 8 tháng đầu năm 2020.

### Các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2021
Tổng	1.259.960	2.555.339	2.028	15,6	33,7	15,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	350.913	603.854	1.721	8,8	26,7	16,4	29,6	27,9
Thái Lan	156.543	365.896	2.337	9,7	46,6	33,7	13,1	12,4
Ca-na-da	130.257	282.240	2.167	16	26,1	8,7	10,3	10,3
Hàn Quốc	63.813	123.165	1.930	7,7	32,1	22,6	5,4	5,1
Bồ Biển Ngà	61.058	106.369	1.742	57,6	89,8	20,4	3,6	4,8
Đức	58.724	145.892	2.484	7,7	22,5	13,7	5	4,7

Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2021
Nhật Bản	57.324	143.560	2.504	23,8	13,6	-8,2	4,2	4,5
Mê-hi-cô	46.976	110.122	2.344	3,1	38,5	34,4	4,2	3,7
Nga	39.455	74.642	1.892	28,3	29	0,6	2,8	3,1
Pháp	37.169	86.161	2.318	5,4	13,7	7,9	3,2	3
Việt Nam	27.583	49.516	1.795	72,3	109	21,3	1,5	2,2
Thị trường khác	230.145	463.921	2.016	23,5	40,9	14,1	17,1	18,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Về chủng loại nhập khẩu:

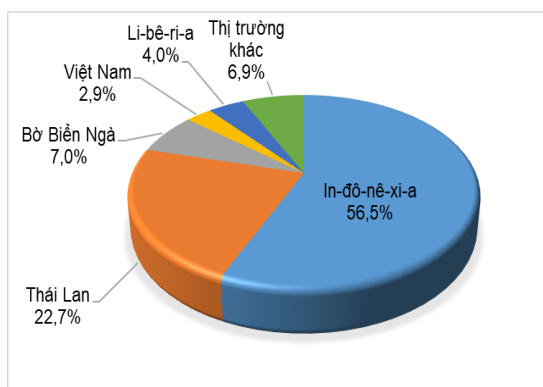
Trong 8 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 625,74 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với 27,52 nghìn tấn, trị giá 49,29 triệu USD, tăng 72,1% về lượng và tăng 109,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 4,4%, tăng so với mức 2,9% của 8 tháng đầu năm 2020.

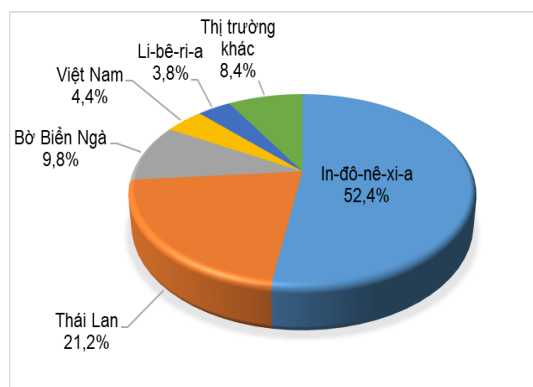
### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ

(Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2020



8 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 455,77 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 964,86 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Mê-hi-cô và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Nga giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 10/2021, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng. Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục xu hướng tăng do cung hạn chế, cầu tăng.
- ▶ USDA dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2021/2022 giảm xuống còn 164,8 triệu bao, trong khi tiêu thụ tăng lên 165 triệu bao.
- ▶ Trái ngược với giá thế giới, giá cà phê Robusta nội địa giảm sau khi liên tục tăng trong thời gian qua.
- ▶ Tháng 8/2021, lượng cà phê Arabica xuất khẩu của Việt Nam tăng so với tháng 7/2021 và so với tháng 8/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 28,15% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 24,96% trong 7 tháng đầu năm 2021.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 10/2021, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng. Theo báo cáo đánh giá về thời tiết, lượng mưa không đủ kích hoạt cây cà phê Arabica ra hoa cuối vụ tại vùng trồng Bra-xin. Còn tại vùng trồng cà phê Tây Nguyên Việt Nam lại đang có mưa nhiều, có thể làm quả cà phê Robusta chín chậm. Do đó, việc triển khai thu hoạch vụ mới dự kiến sẽ bắt đầu vào cuối tháng 10/2021 có khả năng bị trì hoãn do yếu tố thời tiết không thuận lợi.

Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục xu hướng tăng do cung hạn chế, cầu tăng. Theo Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng cà phê của nước này niên vụ 2020/2021 ước đạt 48,9 triệu

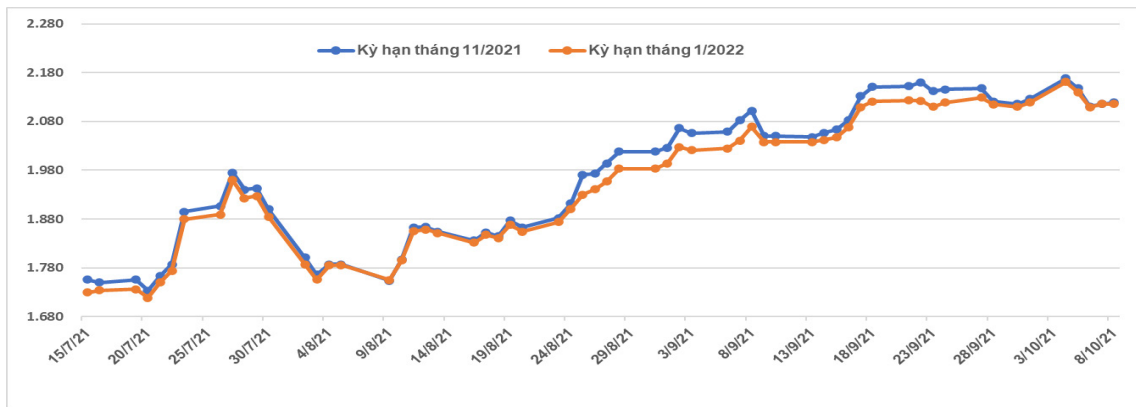
bao (loại 60 kg), giảm 21,2% so với niên vụ 2019/2020. Tình trạng thiếu hụt nguồn cung cà phê có thể kéo dài tới 3 năm do biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của dịch Covid-19. Còn theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2021/2022 giảm 11 triệu bao so với niên vụ 2019/2020, xuống còn 164,8 triệu bao. USDA cũng dự báo xuất khẩu cà phê toàn cầu sẽ giảm 4,8 triệu bao xuống 115,5 triệu bao do lượng xuất khẩu của Bra-xin giảm mạnh, mặc dù xuất khẩu của Việt Nam tăng.

USDA dự báo tiêu thụ cà phê thế giới sẽ tăng 1,8 triệu bao lên 165 triệu bao, với mức tăng lớn nhất ở Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và Bra-xin.

Tồn kho cà phê cuối niên vụ 2021/22 dự kiến giảm 7,9 triệu bao, xuống còn 32 triệu bao. Còn theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), lượng cà phê nhập khẩu toàn cầu trong niên vụ 2020/21 tăng khoảng 5% so với niên vụ 2019/2020, lên gần 83 triệu bao (loại 60 kg).

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/10/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 11/2021, tháng 1/2022, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 0,1%, 0,3%, 0,8% và 0,9% so với ngày 30/9/2021, lên mức 2.119 USD/tấn, 2.116 USD/tấn, 2.076 USD/tấn và 2.055 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**

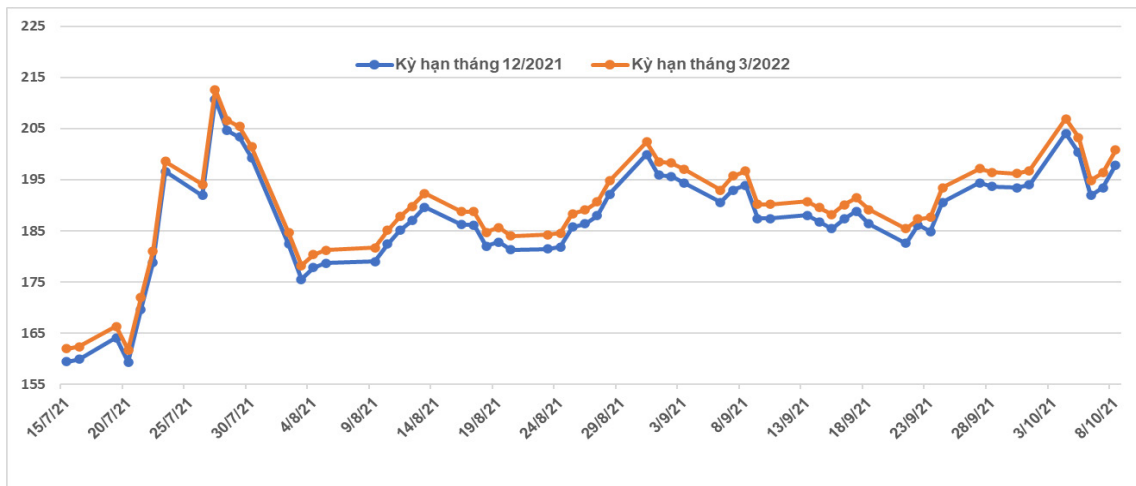


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/10/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng

7/2022 cùng tăng 2,3% so với ngày 30/9/2021, lên mức 197,7 Uscent/lb, 200,8 Uscent/lb, 201,9 Uscent/lb và 202,4 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ tháng giữa 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/10/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021 và tháng 3/2022 cùng tăng 1,3% so với ngày 30/9/2021, lên mức 236,3 Uscent/lb và 240,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 1,9% và 3,3% so với ngày 30/9/2021, lên mức 242,3 Uscent/lb

và 243,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.174 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,1%) so với ngày 30/9/2021.

## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Do tác động của Covid-19 nên lực lượng lao động thu hoạch cà phê tại khu vực Tây Nguyên đang bị thiếu hụt nghiêm trọng.

Trái ngược với giá thế giới, giá cà phê Robusta nội địa giảm sau khi liên tục tăng trong thời gian qua. Ngày 8/10/2021, giá cà phê Robusta trong nước giảm 600 đồng/kg (tương đương mức giảm 1,5%) so với ngày 28/9/2021, xuống mức 39.200 – 40.100 đồng/kg.

### Giá trung bình cà phê tại một số tỉnh khảo sát ngày 8/10/2021

Khu vực khảo sát	Giá trung bình (đồng/kg)	So với ngày 28/9/2021 (%)
Tỉnh Đắk Lắk	40.100	-1,5
Tỉnh Lâm Đồng	39.200	-1,5
Tỉnh Gia Lai	40.000	-1,8
Tỉnh Đắk Nông	40.000	-1,5

Nguồn: Giacaphe.com



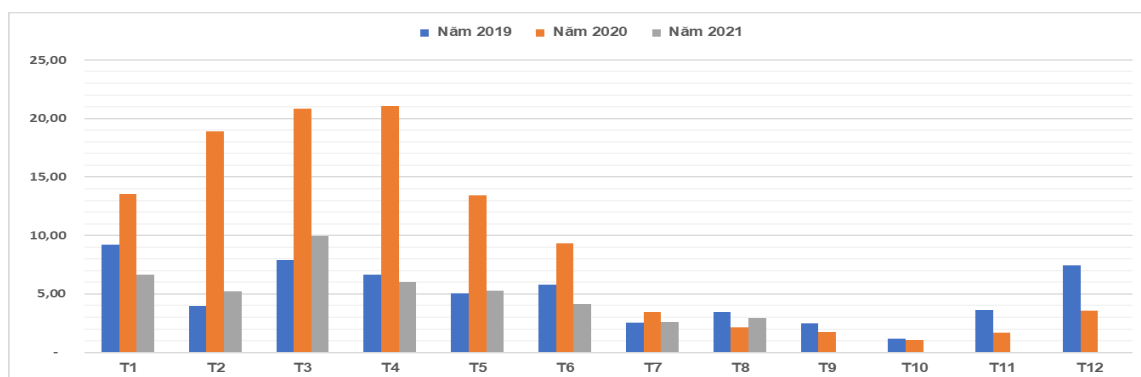
## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam trong tháng 8/2021 tăng 11,9% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với tháng 7/2021, so với tháng 8/2020 tăng 36% về lượng và tăng 70,8% về trị giá, đạt xấp xỉ 3 nghìn tấn, trị giá 8,11 triệu USD.

Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2021 xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam giảm 20,6% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 43 nghìn tấn, trị giá 118,77 triệu USD.

### Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 - 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

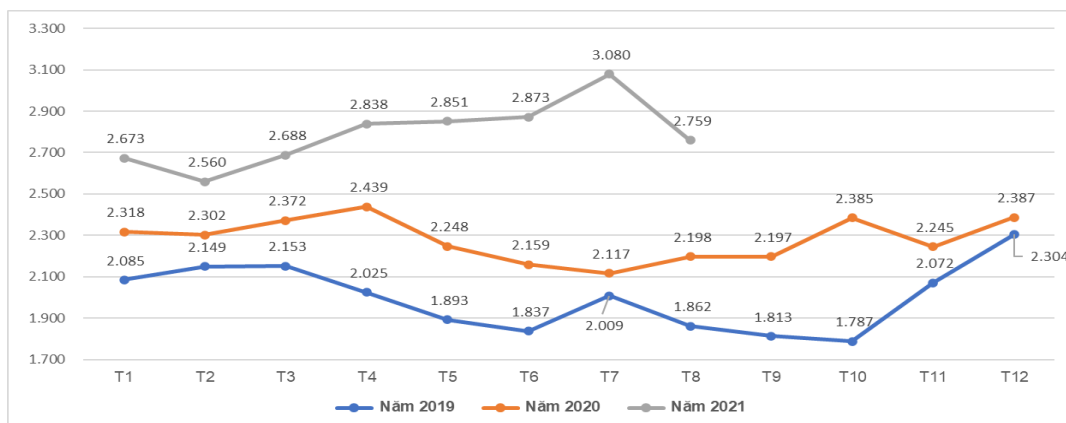
### Diễn biến giá

Sau khi ghi nhận mức đỉnh 3.080 USD/tấn vào tháng 7/2021, sang tháng 8/2021 giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của Việt Nam giảm 10,4%, xuống còn 2.759 USD/tấn, nhưng vẫn tăng 25,5% so với tháng 8/2020. Tính chung

8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của Việt Nam đạt 2.758 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân sang tất cả các thị trường chính đều tăng.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica năm 2019 - 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Thị trường xuất khẩu

8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường giảm so với 8

tháng đầu năm 2020, ngoại trừ Đức, Ma-lai-xi-a, Ý, Ca-na-đa, Thái Lan, Hàn Quốc.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	8 tháng 2021			So với 8 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>43.064</b>	<b>118.775</b>	<b>2.758</b>	<b>-20,6</b>	<b>-5,2</b>	<b>19,5</b>
Đức	11.196	31.464	2.810	92,4	147,3	28,5
Hoa Kỳ	10.309	28.309	2.746	-43,1	-35,4	13,5
Bỉ	3.652	10.500	2.876	-70,1	-60,4	32,4
Nhật Bản	3.102	8.692	2.802	-4,0	16,6	21,4
Ma-lai-xi-a	1.393	2.808	2.017	4,0	18,6	14,1
Ý	1.330	3.640	2.736	48,4	70,1	14,6
Ca-na-đa	1.158	3.335	2.880	50,3	68,0	11,8
Thái Lan	975	3.177	3.260	38,9	86,3	34,2
Nga	925	2.636	2.850	-31,8	-12,7	28,0
Hàn Quốc	833	2.342	2.813	130,7	183,5	22,9
Thị trường khác	8.192	21.872	2.670	-13,6	-3,7	11,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhu cầu tiêu thụ cà phê ở Nhật Bản ngày càng tăng khi sở thích của người tiêu dùng chuyển từ trà sang cà phê. Người tiêu dùng Nhật Bản coi cà phê là một loại thực phẩm tốt cho sức khỏe, do đó nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở Nhật Bản.

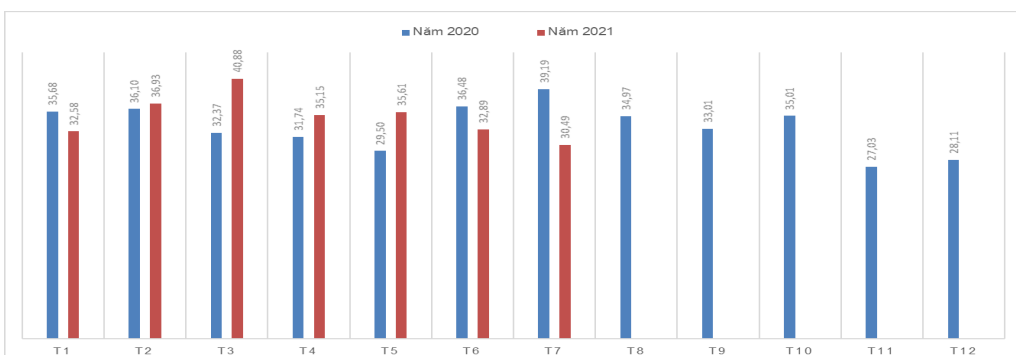
Nhật Bản là một trong những thị trường cà phê lớn nhất thế giới. Do việc trồng cà phê bị giới hạn ở một số ít nông trại địa phương, nên Nhật Bản phụ thuộc vào các sản phẩm cà phê

nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước. Nước này có nhu cầu nhập khẩu cà phê lớn, chủ yếu tìm nguồn cung ứng sản phẩm từ các nước xuất khẩu lớn nhất như Bra-xin và Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 244,52 nghìn tấn, trị giá 743,93 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Nhật Bản nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## Về chủng loại

7 tháng đầu năm 2021, Nhật Bản tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang - HS 090122) và sản phẩm vỏ và vỏ cà phê (HS 090190), mức giảm lần lượt 1,7% và 63,3%, lượng đạt mức thấp 173 tấn và 82 tấn.

## Diễn biến giá

7 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản đạt mức 3.042 USD/tấn, tăng 6,4% so với 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, ngoại trừ Bra-xin.

## Chủng loại cà phê Nhật Bản nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Mã HS	7 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2021	7 tháng 2020
090111	238.270	661.390	1,2	6,1	97,44	97,69
090121	4.474	71.544	15,1	25,2	1,83	1,61
090112	1.524	7.651	18,1	27,9	0,62	0,54
090122	173	3.317	-1,7	29,5	0,07	0,07
090190	82	33	-63,6	-43,1	0,03	0,09

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng 2021			So với 7 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>244.523</b>	<b>743.935</b>	<b>3.042</b>	<b>1,4</b>	<b>7,9</b>	<b>6,4</b>
Bra-xin	85.544	225.110	2.631	33,6	30,5	-2,3
<b>Việt Nam</b>	<b>61.030</b>	<b>104.661</b>	<b>1.715</b>	<b>-10,1</b>	<b>-7,1</b>	<b>3,3</b>
Goa-tê-ma-la	12.709	54.075	4.255	-36,3	-24,3	18,7
E-ti-o-pi-a	8.456	30.149	3.566	-37,4	-24,7	20,2
In-đô-nê-xi-a	14.366	37.329	2.598	4,2	5,5	1,2
Thị trường khác	62.418	292.611	4.688	0,8	13,7	12,9

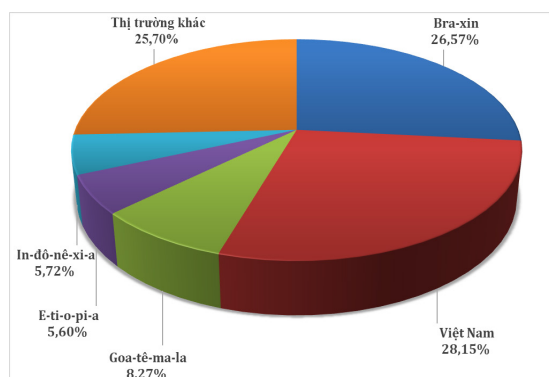
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

7 tháng đầu năm 2021, Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt trên 61 nghìn tấn, trị giá 104,66 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 7,1% về trị

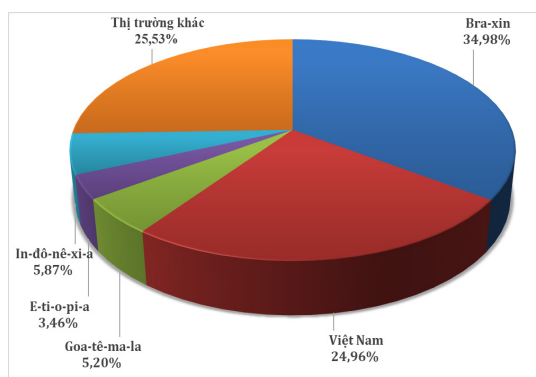
giá so với 7 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 28,15% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 24,96% trong 7 tháng đầu năm 2021.

## Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản (% tính theo lượng)

### 7 tháng năm 2020



### 7 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 10/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Ấn Độ.
- ▶ Giá hạt tiêu nội địa tăng mạnh do dịch Covid-19 trong nước cơ bản đã được kiểm soát, các doanh nghiệp đẩy mạnh việc thu mua.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng 64% về lượng và tăng 106,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 73,6% trong 8 tháng đầu năm 2020, lên 90,88% trong 8 tháng đầu năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 10/2021, giá hạt tiêu toàn cầu tiếp tục tăng tại Bra-xin, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Ấn Độ.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/10/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.972 USD/tấn và 8.126 USD/tấn so với ngày 30/9/2021.

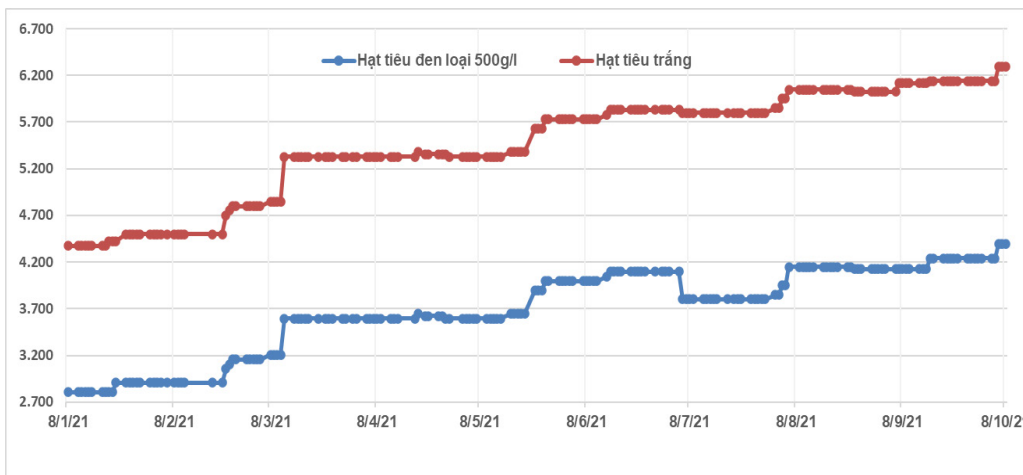
+ Tại Bra-xin, ngày 8/10/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,5% so với ngày 30/9/2021 lên mức 4.100 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA và cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/10/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng 0,7% so với ngày 30/9/2021, lên mức 4.379 USD/tấn và 7.209 USD/tấn.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/10/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l, hạt tiêu trắng xuất khẩu cùng tăng 100 USD/tấn (tăng 2,4%) so với ngày 30/9/2021, lên mức 4.290 USD/tấn, 4.390 USD/tấn và 6.290 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Ấn Độ, ngày 8/10/2021, giá hạt tiêu tại sân giao dịch Kochi (Ấn Độ) giảm 1,1% so với ngày 30/9/2021, xuống 5.654 USD/tấn.

Dự báo, giá tiêu sẽ tiếp tục đà tăng trong

những tháng cuối năm do sản lượng hạt tiêu của Việt Nam cũng như một số nước sản xuất hạt tiêu lớn như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a giảm mạnh vì bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nhu cầu tiêu thụ tăng theo yếu tố chu kỳ.

## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH

Giá hạt tiêu nội địa tăng mạnh do dịch Covid-19 trong nước cơ bản đã được kiểm soát, các doanh nghiệp đẩy mạnh việc thu mua. Bên cạnh đó, lượng hàng trong dân gần như đã hết. Nếu đà tăng giá tiếp tục diễn ra và khi đạt mốc 90.000 – 95.000 đồng/kg thì có thể lượng hàng tồn từ 2 – 3 năm trước sẽ được bán ra thị trường.

Đầu tháng 10/2021, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 9/2021. Ngày 8/10/2021, giá hạt tiêu đen tại các vùng sản xuất tăng từ 3,1 – 5,1% so với ngày 30/9/2021, lên mức 80.500 – 84.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 123.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 2,5%) so với cuối tháng 9/2021 và tăng mạnh so với 67.500 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

### Giá hạt tiêu tại một số tỉnh khảo sát ngày 8/10/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2021 (%)
Đắk Lắk	82.500	3,8
Gia Lai	82.000	5,1
Đắk Nông	82.500	3,8
Bà Rịa Vũng Tàu	84.000	3,1
Bình Phước	83.500	3,7
Đồng Nai	80.500	3,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

## XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRẮNG XAY TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 TĂNG MẠNH

8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm về lượng, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay. Ngoài ra, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu chế biến giảm thấp hơn so với hạt tiêu dạng thô.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 150,6 nghìn tấn, trị giá 469,6 triệu USD, giảm 12,2% về lượng, nhưng tăng 35% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 21,3% về trị giá, đạt 20,84 nghìn tấn, trị giá 73,58 triệu USD.

8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng giảm 8,1% về lượng, nhưng tăng 38,2% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng 64% về lượng và tăng 106,1% về trị giá.

Trong khi đó, tốc độ tăng giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu dạng thô tăng mạnh hơn dạng chế biến. 8 tháng đầu năm 2021 so với 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen đạt 3.118 USD/tấn, tăng 53,7%; hạt tiêu đen xay tăng 25,4%, đạt 3.531 USD/tấn. Tốc độ tăng giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trắng lên tới 50,3%, còn hạt tiêu trắng xay tăng 25,7%.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	8 tháng 2021			So với 8 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	150.606	469.607	3.118	-12,2	35,0	53,7
Hạt tiêu đen xay	20.839	73.577	3.531	-3,3	21,3	25,4
Hạt tiêu trắng	15.373	71.653	4.661	-8,1	38,2	50,3
Hạt tiêu trắng xay	4.843	21.814	4.504	64,0	106,1	25,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 4.568 tấn, trị giá 19 triệu USD, giảm 20,9% về lượng, nhưng tăng 17% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của

Hàn Quốc trong thời gian này đạt 4.161 USD/tấn, tăng mạnh 47,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ Thái Lan.

### 5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu 2021

Thị trường	8 tháng 2021			So với 8 tháng 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>4.568</b>	<b>19.006</b>	<b>4.161</b>	<b>-20,9</b>	<b>17,0</b>	<b>47,8</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>4.151</b>	<b>16.506</b>	<b>3.976</b>	<b>-2,3</b>	<b>39,2</b>	<b>42,5</b>
Ma-lai-xi-a	304	1.259	4.144	1,6	21,3	19,4
In-đô-nê-xi-a	68	339	4.961	-91,2	-80,1	124,8
Ấn Độ	15	249	16.529	-30,3	-2,4	40,0
Thái Lan	11	115	10.484	195,3	55,4	-47,4
Thị trường khác	19	538	28.998	-95,7	-59,2	841,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Về thị trường :

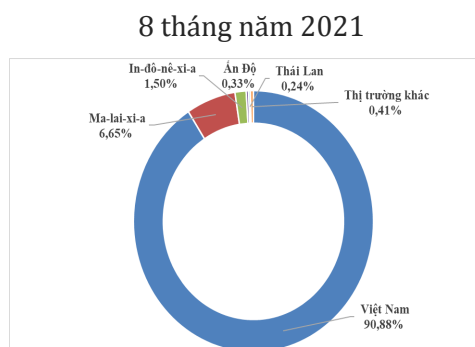
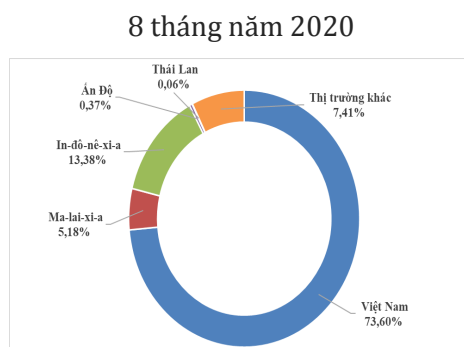
8 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Thái Lan. Cụ thể như sau :

Nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 4.151 tấn, trị giá 16,5 triệu USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 39,2% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020. Tuy nhiên, do tổng lượng nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc giảm mạnh, nên thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc vẫn tăng từ 73,6% trong 8 tháng đầu năm 2020 lên 90,88% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Thái Lan tăng 195,3% về lượng và tăng 55,4% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020, đạt 11 tấn, trị giá 115 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 0,06% trong 8 tháng đầu năm 2020 lên 0,24% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, ngành hạt tiêu Việt Nam chiếm vị trí nhà cung cấp số 1 và quan trọng tại thị trường Hàn Quốc. Triển vọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hàn Quốc khả quan do nhu cầu tiêu thụ của thị trường này tương đối ổn định trong thời gian tới.

### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 5,5% trong tháng 8/2021, trong đó xuất khẩu chè nước này đạt 25,48 nghìn tấn, tăng 15,8% so với tháng 8/2020.
- ▶ Tỷ trọng sản xuất và xuất khẩu chè của Ấn Độ không có sự thay đổi trong 10 năm qua.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Nga.
- ▶ Xuất khẩu chè trong tháng 9/2021 giảm cả về lượng và trị giá do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2021 ước đạt 1.833,3 USD/tấn, tăng 10,9% so với tháng 9/2020.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 8/2021 sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 23,7 nghìn tấn, tăng 5,5% so với tháng 8/2020. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè nước này đạt 211,69 nghìn tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 8/2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 25,48 nghìn tấn, tăng 15,8% so với tháng 8/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 187,57 nghìn tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong 8 tháng đầu năm 2021 của Xri Lan-ca đạt 917,21 Rs/kg, FOB (tương đương 4,64 USD/kg, FOB), tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2021

như: I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc, I-ran...

**Ấn Độ:** Dẫn nguồn [economictimes.indiatimes.com](http://economictimes.indiatimes.com), theo Hiệp hội chè Ấn Độ, do chi phí sản xuất tại các thị trường xuất khẩu chè thấp nên sản phẩm cạnh tranh và thu hút người mua hơn, trong khi đó chi phí sản xuất chè của Ấn Độ tăng nhanh nên khó cạnh tranh. Vì vậy, trong 10 năm qua tỷ trọng sản xuất và xuất khẩu chè của Ấn Độ không có sự thay đổi. Trong đó, tỷ trọng sản xuất chè của Ấn Độ chiếm 22% và xuất khẩu chè chiếm từ 12% đến 13% tổng lượng chè sản xuất và xuất khẩu trên thị trường thế giới. Trong khi đó, sản xuất chè của Trung Quốc tăng từ 34% lên 45% và xuất khẩu tăng từ 16% lên 19%; tỷ trọng xuất khẩu của Kê-ni-a cũng tăng từ 24% đến 26% trong giai đoạn này.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 9/2021 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 9/2020. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 92 nghìn tấn, trị giá 155 triệu USD, giảm 6,3% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2021 ước đạt 1.833,3 USD/tấn, tăng 10,9% so với tháng 9/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.686,2 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2020.

*Về chủng loại chè:* Trong 8 tháng đầu năm 2021 chè đen và chè xanh là 2 chủng loại xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng chiếm tương ứng

48,3% và 44% tổng lượng chè xuất khẩu. Đáng chú ý, cả 2 chủng loại chè xuất khẩu đều tăng cả về lượng và trị giá, trong đó chè đen đạt 38,6 nghìn tấn, trị giá 53,9 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá, giá xuất khẩu chè đen bình quân đạt 1.397,9 USD/tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là chủng loại chè xanh đạt 35,2 nghìn tấn, trị giá 66,6 triệu USD, tăng 1,8% về lượng và tăng 7,5% về trị giá, giá chè xanh xuất khẩu bình quân đạt 1.892,2 USD/tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Còn một số chủng loại chè khác cũng xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021 như chè ướp hoa, chè ô long, nhưng lượng xuất khẩu những chủng loại chè này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu.

### Chủng loại chè xuất khẩu chính trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>79.900</b>	<b>132.957</b>	<b>1.664,0</b>	<b>-5,6</b>	<b>-1,4</b>	<b>4,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chè đen	38.567	53.915	1.397,9	1,6	5,4	3,8	48,3	44,9
Chè xanh	35.194	66.595	1.892,2	1,8	7,5	5,6	44,0	40,8
Chè ướp hoa	1.125	1.790	1.590,8	1,4	-15,9	-17,0	1,4	1,3
Chè ô long	226	415	1.834,4	32,1	11,0	-16,0	0,3	0,2
Loại khác	4.787	10.243	2.139,6	-55,6	-47,0	19,4	6,0	12,7

*Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan*

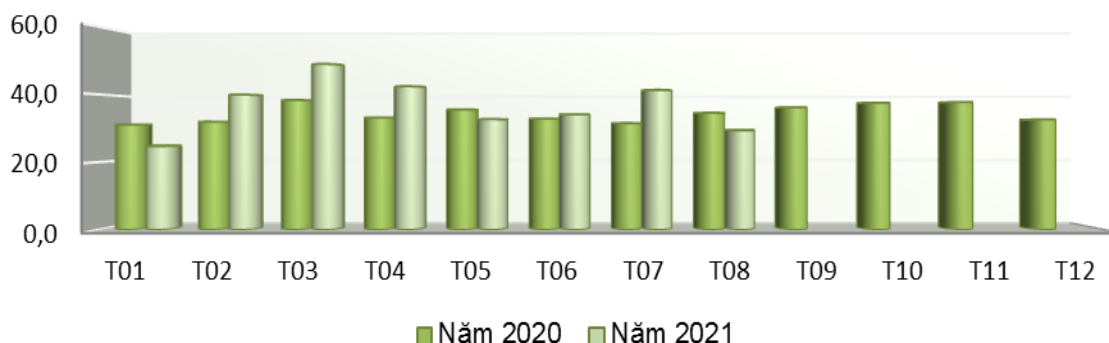


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nga, trong 8 tháng đầu năm 2021 Nga nhập khẩu chè đạt 103,7 nghìn tấn, trị giá 293,54 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.831,3 USD/tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2020.

### Thị trường Nga nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về thị trường: Nga nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 64 triệu USD, giảm 18,8% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá do giá tăng mạnh, đạt 2.764,6 USD/tấn, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Kê-ni-a đạt 20,9 nghìn tấn, trị giá 44,7 triệu USD, tăng 38,3% về lượng và tăng 27,7% về trị giá; Xri Lan-ca đạt 19,7 nghìn tấn, trị giá đạt 75,6 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 1,6% về trị giá... Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Nga, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam



đều giảm trong 8 tháng đầu năm 2021, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 8,2%, giảm 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Nga trong 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>103.677</b>	<b>293.540</b>	<b>2.831,3</b>	<b>2,1</b>	<b>9,1</b>	<b>6,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ấn Độ	23.141	63.975	2.764,6	-18,8	1,7	25,2	22,3	28,1
Kê-ni-a	20.948	44.684	2.133,1	38,3	27,7	-7,7	20,2	14,9
Xri Lan-ca	19.658	75.638	3.847,8	-0,8	-1,6	-0,8	19,0	19,5
Trung Quốc	11.146	31.003	2.781,4	13,2	23,0	8,7	10,8	9,7
Việt Nam	8.469	14.838	1.752,0	-19,0	-10,5	10,5	8,2	10,3
In-đô-nê-xi-a	5.004	9.930	1.984,2	-5,6	6,4	12,7	4,8	5,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.167	16.347	5.161,5	6,0	8,1	2,0	3,1	2,9

Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Ác-hen-ti-na	2.704	3.190	1.179,8	22,9	19,5	-2,8	2,6	2,2
Ca-dắc-xtan	2.152	10.662	4.955,6	13,6	15,4	1,6	2,1	1,9
Tan-za-ni-a	1.576	2.869	1.820,4	12,7	8,3	-3,9	1,5	1,4
Thị trường khác	5.712	20.404	3.571,8	43,6	51,3	5,3	5,5	3,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về mặt hàng: Nga nhập khẩu chủ yếu mặt hàng chè đen và chè xanh trong 8 tháng đầu năm 2021. Trong đó, chè đen là chủng loại nhập khẩu nhiều nhất đạt 94,3 nghìn tấn, trị giá 263,5 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 8% về trị giá, giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.793,6 USD/tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 4 cho Nga, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh trong 8 tháng đầu năm 2021, mặc dù giá chè đen nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.738,4 USD/tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè

đen từ Việt Nam chiếm 8,5% tổng lượng chè đen Nga nhập khẩu, giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Nga nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 9,3 nghìn tấn, trị giá đạt 29,7 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng chè xanh nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 83,3% tổng lượng chè xanh Nga nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường Xri Lan-ca, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a...

#### Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho Nga trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại/ Thị trường	8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Chè đen</b>	<b>94.321</b>	<b>263.496</b>	<b>2.793,6</b>	<b>1,5</b>	<b>8,0</b>	<b>6,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ấn Độ	23.056	63.509	2.754,6	-18,8	1,8	25,3	24,4	30,6
Kê-ni-a	20.881	44.536	2.132,8	38,4	27,9	-7,6	22,1	16,2
Xri Lan-ca	19.248	73.687	3.828,3	-0,7	-1,5	-0,8	20,4	20,9
Việt Nam	8.157	14.181	1.738,4	-19,4	-11,3	10,0	8,6	10,9
In-đô-nê-xi-a	4.804	9.366	1.949,6	-6,9	4,5	12,3	5,1	5,6
Thị trường khác	18.175	58.217	3.203,2	23,1	24,0	0,8	19,3	15,9
<b>Chè xanh</b>	<b>9.272</b>	<b>29.687</b>	<b>3.201,7</b>	<b>8,4</b>	<b>19,3</b>	<b>10,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	7.719	21.660	2.805,9	9,2	19,2	9,1	83,3	82,6
Xri Lan-ca	409	1.950	4.762,6	-6,0	-5,6	0,5	4,4	5,1
Việt Nam	312	657	2.107,1	-5,8	11,5	18,3	3,4	3,9
In-đô-nê-xi-a	200	563	2.816,7	41,8	52,1	7,2	2,2	1,6
Đức	97	1.407	14.532,9	-6,8	23,7	32,7	1,0	1,2
Thị trường khác	535	3.449	6.450,2	12,3	35,4	20,6	5,8	5,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Tuần đầu tháng 10/2021, giá thu mua tinh bột sắn của Thái Lan tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu giảm; giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát ổn định.
- ▶ Giá chào bán sắn lát khô của Việt Nam đi Trung Quốc tăng nhẹ, ở mức khoảng 275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 10/2021 đến nay, giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan giữ ổn định so với cuối tháng 9/2021, tuy nhiên giá thu mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu lại giảm. Ngày 05/10/2021, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 480 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2021; tuy nhiên giá thu mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh lên mức 14,4 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 9/2021.

Ngày 05/10/2021, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 245 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 9/2021; trong khi điều chỉnh giảm giá sắn nguyên liệu xuống mức

2,35-2,85 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 9/2021.

Tháng 8/2021, lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan đạt 289,83 nghìn tấn, tăng 16,9% so với tháng 8/2020. Trong đó, lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 215,46 nghìn tấn, tăng 23,5% so với tháng 8/2020.

**Lào chuẩn bị xây dựng nhà máy chế biến sắn lớn nhất tại tỉnh Champasak.** Tỉnh Champasak (Lào) sẽ xây dựng nhà máy chế biến sắn có quy mô lớn nhất tại Lào với công nghệ hiện đại. Nhà máy đầu tư với mức vốn 70 triệu USD, thị trường nguyên liệu chính tại huyện Paksong, chế biến từ nguyên liệu sắn tươi thành sắn khô, đạt tiêu chuẩn để xuất khẩu.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện nay, các nhà máy chế biến sản từ miền Trung trở vào miền Nam đã chạy máy vụ mới 2021/22. Dự kiến, một số nhà máy khu vực phía Bắc (từ Ninh Bình trở ra) sẽ chạy máy trong nửa cuối tháng 10/2021. Mặc dù Trung Quốc nghỉ lễ quốc khánh (từ ngày 01-07/10/2021) nhưng lượng tinh bột sản giao qua cửa khẩu Chi Ma (Lạng Sơn) vẫn ổn định. Hoạt động vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh vào thành phố Hồ Chí Minh đã dễ dàng hơn. Nhu cầu tiêu thụ tinh bột sản của các nhà máy thực phẩm phía Nam cũng có dấu hiệu khởi sắc trở lại. Trong khi đó, nguồn

sản lát tồn kho vụ 2020/21 của Việt Nam ở mức rất thấp. Các đơn vị còn hàng ưu tiên cung cấp cho các nhà máy thức ăn chăn nuôi vì giá nội địa có tín hiệu tăng mạnh.

Giá chào bán sản lát khô của Việt Nam đi Trung Quốc cũng tăng nhẹ, ở mức khoảng 275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn. Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 475-485 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí Minh do giá thu mua nguyên liệu đầu vào ở mức cao.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tinh bột sản đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 596,31 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Phi-líp-pin và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 95,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 1,22 triệu tấn, trị giá 567,79 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 22,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là thị trường Đài Loan, Trung Quốc

và Phi-líp-pin.

Trong khi đó, 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản lát khô đạt 683,53 nghìn tấn, trị giá 175,41 triệu USD, tăng 48,2% về lượng và tăng 65,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 91,1% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước với 615,99 nghìn tấn, trị giá 153,04 triệu USD, tăng 60,9% về lượng và tăng 81,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân sản lát khô sang các thị trường đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

### Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại/Thị trường	8 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tinh bột sản</b>	<b>1.281.447</b>	<b>596.313</b>	<b>465</b>	<b>1,4</b>	<b>20</b>	<b>18,4</b>
Trung Quốc	1.224.508	567.796	464	3,6	22,8	18,5
Đài Loan	20.172	9.766	484	-20,7	-6	18,6
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	11.675	5.306	454	211,7	253,2	13,3
Phi-líp-pin	4.878	2.222	456	-38,3	-28,3	16,2
Hàn Quốc	4.829	2.018	418	116,1	109,6	-3
Thị trường khác	15.385	9.204	598	-64	-50,5	37,5
<b>Sản lát khô</b>	<b>683.537</b>	<b>175.416</b>	<b>257</b>	<b>48,2</b>	<b>65,7</b>	<b>11,8</b>
Trung Quốc	615.990	153.046	248	60,9	81,2	12,6
Hàn Quốc	67.167	22.240	331	-10,8	7,7	20,8
Ma-lai-xi-a	380	130	343	0,5	13,4	12,8
Củ sản tươi	8.660	691	80			

Chủng loại/Thị trường	8 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Trung Quốc	8.660	691	80			
Củ sắn tươi đã qua chế biến	1.329	1.422	1.070	-38,2	-29,2	14,5
Úc	405	327	807	-27,9	-9,6	25,5
Hoa Kỳ	325	408	1.255	-9	-27,3	-20,1
Hà Lan	149	207	1.389	-16,8	-7,7	10,8
Pháp	137	141	1.027	-10,5	2,9	14,9
Hàn Quốc	75	83	1.105	56,3	36,1	-12,9
Thị trường khác	238	256,818	1.079	-72,1	-61,4	38,2
Loại khác	414	411	992	50	38,1	-7,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**Sắt lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sắt lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,12 tỷ USD, tăng 101,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tanzania là 5 thị trường cung cấp sắt lát cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắt lát cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021 với 121,56 triệu USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sắt lát của Việt Nam chiếm 10,8% trong tổng trị giá nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc, giảm so với mức 14,6% của 8 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sắt lát của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2021 với 994,7 triệu USD, tăng tới 125,3% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sắt lát của Thái Lan chiếm 88,5% trong tổng trị giá nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 79,1% của 8 tháng đầu năm 2020.

**Tinh bột sắn:** Trong 8 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 2,19 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS: 11081400), trị giá 1,04 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 43,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021, với 1,61 triệu tấn, trị giá 778,49 triệu USD, tăng 58,8% về lượng và tăng 82,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 341,34 nghìn tấn, trị giá 156,76 triệu USD, giảm 52,7% về lượng và giảm 44,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,5%, giảm mạnh so với mức 40,2% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 73,6%, tăng mạnh so với mức 56,8% của cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, trong 8 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 175,65 nghìn tấn, trị giá 79,17 triệu USD, tăng tới 62.634,4% về lượng và tăng 76.673,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 8% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc.



### Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021 (mã HS 11081400)

Thị trường	8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>2.196.462</b>	<b>1.043.188</b>	<b>22,4</b>	<b>43,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	1.617.410	778.491	58,8	82,8	56,8	73,6
Việt Nam	341.338	156.766	-52,7	-44,4	40,2	15,5
In-đô-nê-xi-a	175.656	79.172	62.634	76.674	0	8,0
Lào	40.522	18.631	31,1	59,8	1,7	1,8
Căm-pu-chia	21.053	9.851	-6,4	16,8	1,3	1,0
Mi-an-ma	380,0	154,1			-	-
Đài Loan	101,0	119,1	73,2	69,9	0	-

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tiêu dùng hải sản mang nhãn xanh của MSC toàn cầu trong khoảng thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021 đạt mức kỷ lục mới.*
- ▶ *Tiêu thụ cá ngừ đóng hộp tại EU ở mức khoảng 1,53kg/người/năm.*
- ▶ *Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tuần đầu tháng 10/2021 ổn định sau khi tăng trong nửa cuối tháng 9/2021; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tiếp tục tăng.*
- ▶ *Tháng 9/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã giảm tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19 trong nước.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,3% trong 8 tháng đầu năm 2020, lên 7,5% trong 8 tháng đầu năm 2021.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Hội đồng Quản lý Hàng hải (MSC), bất chấp dịch Covid-19, tiêu dùng hải sản mang nhãn xanh của MSC toàn cầu đạt 1,3 triệu tấn trong khoảng thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021, mức kỷ lục mới và tăng 6% so với mức 1,2 triệu tấn tiêu thụ trong 12 tháng trước đó.

Trong đó, hải sản đông lạnh dán nhãn MSC có mức tăng lớn nhất, tăng 26% về doanh thu tiêu thụ toàn cầu, trong khi doanh thu bán cá đóng hộp dán nhãn MSC tăng gần 4%. Doanh số bán đồ hộp tăng một phần do doanh số bán các sản phẩm cá ngừ dán nhãn MSC tăng 50% so với 12 tháng trước đó, đạt 110 nghìn tấn.

EU: Tiêu thụ cá ngừ đóng hộp tại EU ở mức khoảng 1,53 kg/người/năm. Nếu tính toán dựa trên tổng lượng cá ngừ lưu thông trên thị trường thì Malta có lượng cá ngừ đóng hộp bình quân theo đầu người cao nhất, tuy nhiên đây không

phải mức tiêu thụ bình quân theo đầu người thực tế tại nước này. Trên thực tế, một lượng đáng kể cá ngừ đóng hộp được nhập khẩu vào Malta và được chuyển đến Bắc Phi. Tây Ban Nha có mức tiêu thụ cá ngừ đóng hộp bình quân là 2,9 kg/người/năm, cao thứ 2 trong khối; Bồ Đào Nha có mức tiêu thụ 2,85 kg/người/năm. Tiếp đến là Ý và Pháp, với mức tiêu thụ vào khoảng 2,47 kg/người/năm và 1,87 kg/người/năm. Bốn quốc gia có mức tiêu thụ cá ngừ đóng hộp cao nhất đều là các quốc gia có ngành sản xuất cá ngừ lâu đời và có thói quen ăn nhiều cá. Người dân ở đảo Síp tiêu thụ khoảng 1,98 kg/người/năm, với một lượng lớn cá ngừ đóng hộp được tiêu thụ bởi khách du lịch. Phần Lan và Bỉ là những thị trường cá ngừ đóng hộp đang phát triển và Lức-xăm-bua là một trong những thị trường nhỏ có triển vọng tại EU.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tuần nửa cuối tháng 9/2021; giá tôm nguyên liệu tại đầu tháng 10/2021 ổn định sau khi tăng trong tỉnh Cà Mau tiếp tục tăng.

### Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 7/10/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Giá ngày 7/10/2021 (đ/kg)	So với giá ngày 30/9/2021 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-1,1kg/con	Tươi	22.000	0	(+) 3.800-4.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	22.500-23.500	0	(+) 4.30-5.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

### Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 7/10/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 30/9/2021 (đ/kg)	Giá ngày 7/10/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	245.000	245.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	222.000	224.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	203.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	168.000	168.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	145.000	145.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	121.000	122.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	95.000	10.300
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	84.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	173.000	174.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	95.000	95.000
Mực tua (sống)		(sống)	120.000	120.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

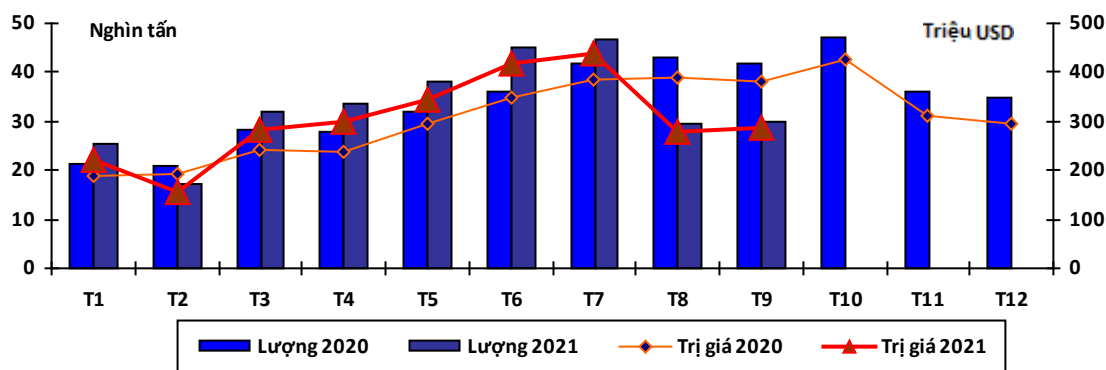


## XUẤT KHẨU TÔM THÁNG 9/2021 TIẾP TỤC GIẢM MẠNH

Theo ước tính, xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 9/2021 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 285 triệu USD, giảm 28,57% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với tháng 9/2020. Xuất khẩu tôm của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 296,8 nghìn tấn, trị giá 2,72 tỷ USD, tăng 1,15% về lượng và tăng 2,42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, xuất khẩu tôm của Việt Nam đã giảm tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19 trong nước. Theo số liệu thống kê của

Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 8/2021 chiếm 22,94% về lượng và chiếm 47,06% về trị giá xuất khẩu thủy sản, đạt 29,49 nghìn tấn, trị giá 280,12 triệu USD, giảm 31,9% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 266,3 nghìn tấn, trị giá 2,438 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020 - 2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 9/2021

Xuất khẩu tôm của Việt Nam trong tháng 8/2021 tới hầu hết các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020, chỉ riêng xuất khẩu tới Nam Phi và Niu Di-lân tăng mạnh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ, EU, Úc, Nga tăng mạnh so

với cùng kỳ năm 2020; trong khi xuất khẩu sang các thị trường tại khu vực châu Á không khả quan khi xuất khẩu sang Nhật Bản tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm nhẹ về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; trong khi xuất khẩu tới Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN giảm.

**Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2021**

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020?? (%)		8 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>29.493</b>	<b>280.117</b>	<b>-31,4</b>	<b>-28,4</b>	<b>266.372</b>	<b>2.438.953</b>	<b>5,8</b>	<b>7,0</b>
Hoa Kỳ	7.330	92.375	-27,7	-15,3	60.402	676.071	20,6	24,8
EU	4.348	38.978	-38,0	-33,6	41.289	359.170	11,0	14,7
Nhật Bản	3.154	30.190	-41,9	-41,5	41.341	376.729	1,2	-0,1
Trung Quốc	4.861	29.358	-4,0	-25,0	31.126	206.155	-5,5	-24,6
Hàn Quốc	3.196	25.617	-31,3	-21,4	29.192	227.730	-6,0	0,9
Anh	1.772	16.647	-43,6	-40,1	16.586	149.655	0,1	-0,6
Ca-na-đa	944	11.851	-45,8	-40,2	9.624	109.680	-2,5	-0,7
Úc	961	10.423	-46,3	-37,9	11.551	117.857	38,2	52,1
Hồng Kông	708	6.849	-23,6	-32,5	6.110	52.979	3,1	7,3
Nga	421	3.753	-14,6	-13,1	3.361	30.837	55,3	63,8

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020???(%)		8 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
ASEAN	419	2.593	-17,4	-12,0	4.055	26.595	-12,6	-6,3
Ixraen	233	2.210	-13,4	1,1	1.349	12.793	41,0	69,8
UAE	221	1.806	-16,0	-18,4	1.215	10.599	-8,0	-11,8
Đài Loan	237	1.695	-63,8	-67,7	3.192	26.387	-16,0	-15,5
Thụy Sĩ	109	1.536	-42,5	-39,9	1.037	16.294	-30,0	-28,3
Niu Dilan	157	1.352	9,2	13,7	1.086	8.918	39,7	48,7
Nam Phi	129	857	61,4	1,7	407	3.299	14,0	-8,1
Na Uy	82	617	2,9	-4,2	351	2.806	14,3	9,1
Thị trường khác	212	1.409	-49,1	-56,9	3.097	24.398	1,8	-13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 tại các tỉnh phía Nam đang dần được kiểm soát, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ dần phục hồi kể từ tháng 10/2021, thời điểm nhu cầu nhập khẩu của các nước châu Âu, Hoa Kỳ ở mức cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ dịp cuối năm. Bên cạnh đó, ngành tôm còn được hỗ trợ bởi giá tôm trên thị trường đang có xu hướng tăng. Giá tôm nguyên liệu tại hầu hết các nước sản xuất lớn như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a có xu hướng tăng do tình trạng thiếu hụt nguyên liệu sản xuất.

Tuy nhiên, ngành tôm cũng phải đối mặt

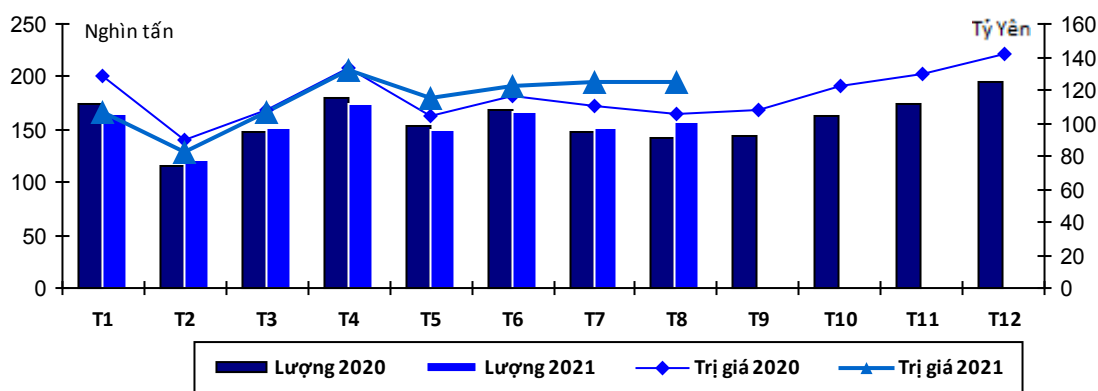
với nhiều khó khăn khi hoạt động sản xuất vẫn phải đáp ứng các yêu cầu về phòng chống dịch Covid-19, nguồn cung nguyên liệu bị ảnh hưởng do người nuôi chậm thả nuôi sau 2 tháng phong tỏa, tình trạng thiếu container, cước phí vận tải biển tăng vẫn diễn ra. Mặc dù cước phí vận tải biển đã có dấu hiệu hạ nhiệt, nhưng vẫn ở mức cao. Theo đó, chỉ số vận tải container toàn cầu Freightos Baltic Index (FBX) ngày 8/10/2021 ở mức 9,949 USD, giảm so với mức đỉnh 11.109 USD vào ngày 10/9/2021, nhưng tăng mạnh so với mức 3.452 USD của ngày 1/1/2021 và 2.242 USD của ngày 9/10/2020.

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 8/2021, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 156,7 nghìn tấn, trị giá 124,54 tỷ Yên (tương đương 1,11 tỷ USD), tăng 10,8% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 915,4 tỷ Yên (tương đương 8,16 tỷ USD), tăng 0,7% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản năm 2020 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong tháng 8/2021, mức tăng nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đã rõ rệt hơn so với tháng 7/2021. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Ấn Độ tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ thị trường Chi-lê và Hàn Quốc giảm mạnh.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021. Trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam tăng mạnh về lượng hơn so với 2 thị trường cung cấp lớn nhất cho Nhật Bản là Trung Quốc và Chi-lê. Do đó, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,3% trong 8 tháng đầu năm 2020, lên 7,5% trong 8 tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong tháng 8/2021 tăng chậm hơn so với mức tăng nhập khẩu chung của Nhật Bản.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đã có dấu hiệu phục hồi và nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm 2021 khi tình hình kiểm soát dịch bệnh tại Nhật Bản đang có những tín hiệu tích cực. Theo đó, ngày 10/10/2021, số ca nhiễm Covid-19 mới tại thủ đô Tokyo của Nhật Bản đã giảm xuống còn 82 ca, mức thấp nhất kể từ ngày 19/10/2020.



Tuyên bố tình trạng khẩn cấp và Biện pháp trọng điểm để ngăn chặn lây lan được ban hành tháng 4/2021 tại Nhật Bản đã được gỡ bỏ trên toàn quốc từ ngày 01/10/2021. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong bối cảnh dịch Covid-19 trong nước cũng đã cơ bản được kiểm soát. Hoạt động sản xuất của ngành thủy sản đang dần được khôi phục.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021			So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2020
Tổng	156.762	124.542	1.110	10,8	18,2	1.235.591	915.409	8.156	0,7	2,1	100,0	100,0
Trung Quốc	30.733	22.988	205	17,4	20,7	237.874	169.644	1.512	0,8	3,9	19,3	19,2
Chi-lê	6.672	6.785	60	-31,7	-24,7	126.802	89.054	793	0,8	-7,4	10,3	10,3
Việt Nam	11.441	10.494	94	4,3	9,2	92.071	78.108	696	3	-0,5	7,5	7,3
Hoa Kỳ	26.933	13.062	116	39,6	44,3	147.304	70.191	625	1,2	1,7	11,9	11,9
Na Uy	10.060	8.244	73	8,5	19,4	112.422	68.793	613	25,1	13,6	9,1	7,3
Nga	9.231	10.497	94	64,5	110,6	65.851	63.970	570	-1,5	11,6	5,3	5,4
Thái Lan	10.908	8.753	78	13,4	25,4	75.557	58.001	517	-8	-6,7	6,1	6,7
In-đô-nê-xi-a	6.661	5.575	50	13,6	12,1	45.946	39.188	349	-24,4	-7,4	3,7	5,0
Hàn Quốc	4.394	4.063	36	-18,4	3,5	40.239	32.972	294	-1,7	3	3,3	3,3
Ấn Độ	9.491	6.905	62	26,3	37,1	55.376	30.746	274	11,4	11,1	4,5	4,1
Thị trường khác	30.238	27.176	242	-5,5	5,2	236.149	214.742	1.913	-1,6	3,5	19,1	19,6

(Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản - Tỷ giá: 1 Yên = 0,0089099 USD)



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc tăng 53,1% so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức giảm.*
- ▶ *Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 347,5 triệu USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020.*



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Thổ Nhĩ Kỳ:** Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), năm 2020, Thổ Nhĩ Kỳ đã vượt lên trở thành thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 trên thị trường thế giới, từ vị trí thứ 9 trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018 và thứ 8 trong năm 2019. Trong 7 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,05 tỷ USD, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2020. Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2021 như: I-rắc, I-xra-en, Li-bi, Hoa Kỳ, Đức, Pháp... Trong đó, xuất khẩu tới thị trường I-rắc chiếm 20,4% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu nhiều nhất mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 386,8 triệu USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020 ; đồ nội thất

phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) đạt 321,4 triệu USD, tăng 42,5% ; ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) đạt 269 triệu USD, tăng 43,3%. Ngoài ra, còn mặt hàng đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp, nhưng trị giá xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

**Trung Quốc :** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc đạt 914,2 triệu USD, tăng 53,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chủ yếu tới một số thị trường chính như: Hoa Kỳ đạt 400,5 triệu USD, tăng 69,1% so với cùng kỳ năm 2020 ; Nhật Bản đạt 91,8 triệu USD, tăng 36,7% ; Anh đạt 38 triệu USD, tăng 91,1% ; Hàn Quốc đạt 31,5 triệu USD, tăng 13,1% ; Ca-na-đa đạt 29,5 triệu USD, tăng 128%...

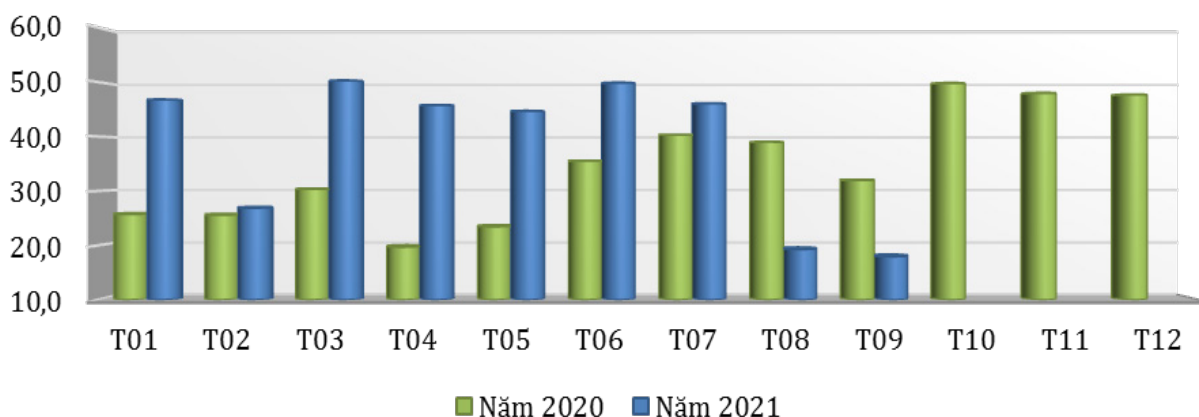
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU ĐỒ NỘI THẤT VĂN PHÒNG CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong tháng 9/2021 đạt 18 triệu USD, giảm 43,8% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 347,5 triệu USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng giảm liên tiếp trong 3 tháng qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đến cuối tháng 9/2021, nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước đã nới lỏng giãn cách, tình hình sản xuất hàng hoá đang dần phục hồi trở lại. Trên thị trường thế

giới, kinh tế thế giới đang dần phục hồi nhờ tỷ lệ tiêm vắc xin ngừa Covid-19 ngày càng tăng. Kinh tế phục hồi, nhu cầu thành lập doanh nghiệp sẽ tăng tại nhiều thị trường lớn là yếu tố thúc đẩy nhu cầu đồ nội thất văn phòng tăng nhanh.

Dự báo, trong những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam sẽ tăng trưởng khả quan nhờ dịch trong nước đã được kiểm soát nhu cầu trên thị trường thế giới tăng.

**Tình hình xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam**  
năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 9/2021

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 204,9 triệu USD, tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 61,9% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Đáng chú ý, ngày 1/10, Việt Nam ký thỏa thuận với Hoa Kỳ về kiểm soát khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp. Việc ký Thỏa thuận sẽ góp phần nâng cao uy tín của ngành

gỗ Việt Nam, làm nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững, phục vụ lợi ích cho người dân và doanh nghiệp hai nước.

Tiếp theo đồ nội thất văn phòng còn xuất khẩu tới các thị trường khác như Nhật Bản đạt 50,9 triệu USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2020; Trung Quốc đạt 18,8 triệu USD, tăng 26,1%; Anh đạt 11,3 triệu USD, tăng 75,5%...

**Thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021**

Thị trường	Tháng 8/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>19.335</b>	<b>-50,4</b>	<b>330.762</b>	<b>38,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	7.268	-66,7	204.858	44,2	61,9	59,5
Nhật Bản	5.896	-33,1	50.892	9,9	15,4	19,4
Trung Quốc	2.191	-23,8	18.835	26,1	5,7	6,3
Anh	1.048	-3,7	11.280	75,5	3,4	2,7
Hàn Quốc	419	-37,6	5.946	7,4	1,8	2,3

Thị trường	Tháng 8/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Úc	283	-48,7	5.237	52,9	1,6	1,4
Ca-na-đa	617	59,3	4.010	42,9	1,2	1,2
Hà Lan	314	7,4	3.790	53,0	1,1	1,0
Bỉ	175	-16,2	2.525	113,8	0,8	0,5
Đài Loan	192	16,5	2.032	5,8	0,6	0,8
Thị trường khác	933	-56,0	21.354	80,4	6,5	5,0

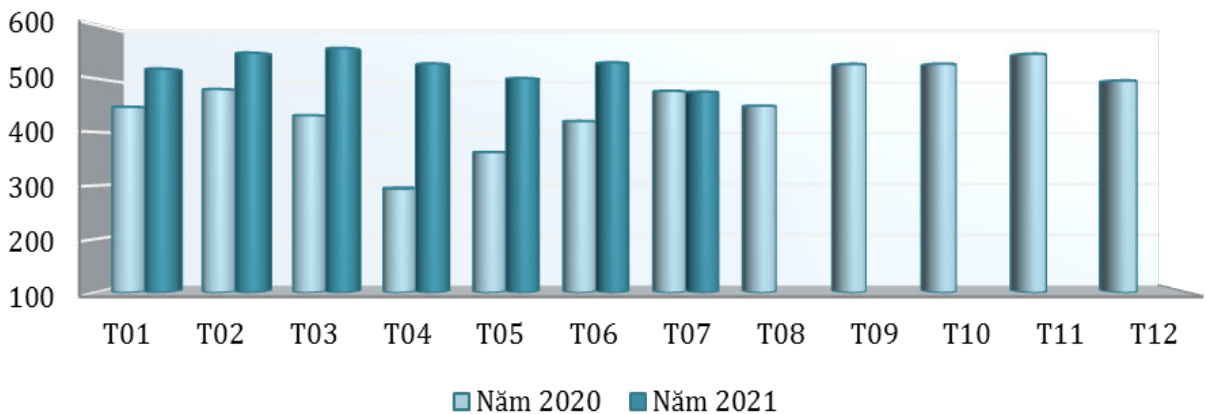
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), tháng 7/2021 Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 475,1 triệu USD, giảm 0,4% so với tháng 7/2020. Tính

chung trong 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 3,66 tỷ USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2020.

**Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2020 2021 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2021, Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Ba Lan và Trung Quốc, tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 51,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Trong đó, Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng nhanh trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 508,1 triệu USD, tăng 50,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 109,4 triệu USD, tăng 21,4% so



với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Như vậy, vẫn còn rất nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác tại thị trường Đức, đặc biệt cần tận dụng

triệt để những lợi ích về thuế quan trong Hiệp định EVFTA giữa EU và Việt Nam để nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường Đức trong thời gian tới.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>475.062</b>	<b>-0,4</b>	<b>3.655.003</b>	<b>25,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ba Lan	176.648	-4,5	1.384.670	17,0	37,9	40,6
Trung Quốc	73.334	11,5	508.068	50,9	13,9	11,6
Ý	26.201	-7,7	155.863	16,0	4,3	4,6
Ru-ma-ni-a	18.719	-12,5	142.648	18,0	3,9	4,2
Lít-va	13.230	7,9	102.052	33,5	2,8	2,6
Hung-ga-ri	12.181	-7,5	85.045	10,0	2,3	2,7
Việt Nam	11.944	1,7	109.412	21,4	3,0	3,1
Ấn Độ	11.590	81,0	84.325	108,2	2,3	1,4
Thổ Nhĩ Kỳ	11.150	23,7	78.187	65,3	2,1	1,6
Xlô-va-ki-a	10.120	-17,2	95.172	26,3	2,6	2,6
Thị trường khác	109.945	-1,4	909.561	24,7	24,9	25,1

Nguồn: ITC

Đức nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ với trị giá chiếm tỷ trọng cao trong 7 tháng đầu năm 2021. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,48 tỷ USD, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2020. Đức nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu từ thị trường Ba Lan với trị giá chiếm 33,7% tổng trị giá nhập

khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Ý, Ấn Độ...

Ghế khung gỗ xuất khẩu đạt 1,37 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2020. Đức nhập khẩu ghế khung gỗ từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2021 như: Ba Lan, Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Hung-ga-ri...

### Đức nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 7/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2020 (%)	7 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>475.062</b>	<b>-0,4</b>	<b>3.655.003</b>	<b>25,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	197.480	-4,5	1.475.449	23,9	40,4	40,9
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	175.548	9,4	1.366.944	28,6	37,4	36,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	71.494	-7,0	574.676	21,6	15,7	16,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	16.978	-21,1	140.463	9,8	3,8	4,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	13.562	22,8	97.471	68,7	2,7	2,0

Nguồn: ITC

## **AN-GIÊ-RI THÔNG BÁO TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐỘNG VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An-giê-ri đã thông báo tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật gồm:

Cá ngừ và các sản phẩm đánh bắt đóng hộp;

Giò gà (dạng Mortadella);

Pate gia cầm;

Sữa chua, kem, kem tráng miệng (các sản phẩm từ sữa động vật);

Lòng đỏ trứng gà dạng lỏng;

Len và lông lạc đà;

Các sản phẩm thịt trắng và thịt đỏ (sản phẩm giết mổ) được nấu chín hoặc làm chín một nửa;

Thịt bò muối;

Mồi sống để câu cá.

Quy định này chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021. Đối với những mặt hàng thuộc danh mục nêu trên đã được vận chuyển hoặc đã đến cửa khẩu trước thời gian quy định này có hiệu lực, các cơ quan chức năng của An-giê-ri sẽ xem xét hồ sơ để giải quyết.

Tuy nhiên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An-giê-ri không giải thích lý do ban hành lệnh tạm dừng nhập khẩu nói trên. An-giê-ri là một trong số ít quốc gia chưa gia nhập WTO, trước tình hình nền kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 và giá dầu ở mức thấp, An-giê-ri được dự báo sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp hạn chế thương mại, giảm nhập khẩu, bảo vệ thị trường nội địa.

## **ĐÀI LOAN GIA HẠN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM THỜI ĐỐI VỚI CHỨNG THƯ KIỂM DỊCH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐỘNG THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

Cơ quan Kiểm nghiệm phòng dịch động thực vật Đài Loan (BAPHIQ) vừa có văn bản gửi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc thông báo về việc Đài Loan tiếp tục gia hạn áp dụng biện pháp tạm thời đối với Chứng thư kiểm dịch cho các sản phẩm động thực vật nhập khẩu vào Đài Loan.

Theo BAPHIQ, dịch bệnh Covid-19 đã tác động tới việc cấp phát và chuyển bản chính của Chứng thư kiểm dịch cho các sản phẩm động thực vật nhập khẩu vào Đài Loan, dẫn tới khó khăn trong công tác thông quan các sản phẩm hàng hóa liên quan. Để tạo thuận lợi hóa thương mại, Đài Loan tiếp tục áp dụng biện pháp tạm thời đối với Chứng thư kiểm dịch cho các sản phẩm động thực vật nhập khẩu vào Đài Loan, cụ thể:

- Bản chụp Chứng thư kiểm dịch cần được nộp trước khi thông quan hàng hóa động thực vật liên quan nhập khẩu vào Đài Loan. Cơ quan kiểm dịch nước xuất khẩu cần chuyển bản chụp này cho Cơ quan đại diện ngoại giao nước đó tại Đài Loan, hoặc Cơ quan đại diện của Đài Loan tại nước đó để các đơn vị này gửi thư điện tử hoặc fax tới BAPHIQ hoặc các chi nhánh của BAPHIQ để làm cơ sở xác minh tính thật giả của Chứng thư; đồng thời nhà nhập khẩu (Đài Loan) cần cung cấp Bản cam

kết sẽ nộp bản chính của Chứng thư để chứng thực sản phẩm kiểm dịch đạt yêu cầu mới kết thúc quy trình kiểm dịch thông quan.

Cơ quan kiểm dịch các nước xuất khẩu, nếu có thể cung cấp mã QR hoặc cổng thông tin điện tử chính thức có thể kiểm tra hoặc tải về các thông tin liên quan của Chứng thư để BAPHIQ có thể kiểm tra, xác nhận. Trong trường hợp này có thể miễn việc chuyển bản chụp Chứng thư như đã nêu ở trên.

Như vậy, đây là lần thứ 3 Đài Loan quyết định gia hạn áp dụng biện pháp này. Theo BAPHIQ, tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện nay vẫn đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều quốc gia, do đó phía Đài Loan quyết định một lần nữa gia hạn áp dụng biện pháp này đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.